

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA HÀN QUỐC HỌC**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH HÀN QUỐC HỌC**

Mã ngành: 7310614

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2019

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019, 2020)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Hàn Quốc học
 - + Tiếng Anh: Korean Studies
- Mã ngành đào tạo: 7310614
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân Hàn Quốc học
 - + Tiếng Anh: Bachelor of Arts in Korean Studies
- Nơi đào tạo: Khoa Hàn Quốc học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM

2. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

3. Mục tiêu đào tạo

3.1 Mục tiêu chung: đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực rộng về khoa học xã hội và nhân văn, và lĩnh vực chuyên sâu về Hàn Quốc, Hàn Quốc học. Người tốt nghiệp có kiến thức sâu rộng; có năng lực nghiên cứu, sáng tạo; có năng lực thực hành ứng dụng, thích nghi, hội nhập; có kỹ năng vững vàng và phẩm chất tốt... góp phần định hướng phát triển nghề nghiệp của bản thân liên quan đến các mặt khác nhau trong đời sống văn hóa xã hội, kinh doanh & doanh nghiệp Hàn Quốc.

3.2 Mục tiêu cụ thể:

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực:

1. Kiến thức và lập luận ngành
 - 1.1 Có kiến thức nền tảng về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn
 - 1.2 Có kiến thức sâu về chuyên ngành Hàn Quốc học
 - 1.3 Có kiến thức rộng, đa dạng (liên ngành, xuyên ngành) và nắm vững cách tiếp cận liên ngành, xuyên ngành
 - 1.4 Có kiến thức về nghiệp vụ: khả năng đọc, suy luận và trình bày (nói và viết) có cơ sở khoa học và mạch lạc
2. Kỹ năng và phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp
 - 2.1 Có năng lực nghiên cứu khoa học, tư duy độc lập, sáng tạo, hướng đến giải pháp
 - 2.2 Có năng lực hoạt động ở nhiều ngành nghề
 - 2.3 Có kỹ năng chung (giải quyết vấn đề một cách độc lập và sáng tạo) và kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, hòa giải và đàm phán)
3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp
 - 3.1 Đạt kỹ năng nghề nghiệp
 - 3.2 Đạt kỹ năng cá nhân
4. Phẩm chất nghề nghiệp và cá nhân
 - 4.1. Đạt phẩm chất nghề nghiệp: hướng thiện, có lý tưởng, có ý thức trách nhiệm phục vụ
 - 4.2 Đạt phẩm chất cá nhân: hướng thiện, có lý tưởng, có ý thức trách nhiệm phục vụ, khoan dung và tôn trọng các khác biệt

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (theo Thang trình độ năng lực)
1.	Kiến thức và lập luận ngành	
1.1	<i>Có kiến thức nền tảng về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn</i>	
1.1.1	Hình thành khả năng tư duy, phương pháp luận, thế giới quan, nhân sinh quan	3.5
1.1.2	Có kiến thức về lịch sử văn hóa văn minh nhân loại, về pháp luật, xã hội, tâm lý, kinh tế, logic, mỹ học, chính trị, môi trường và phát triển,...	4.0
1.2	<i>Có kiến thức sâu về chuyên ngành Hàn Quốc học</i>	
1.2.1	Có nền tảng lý thuyết và thực hành tiếng của chuyên ngành Hàn Quốc học như nghe nói đọc viết, thông biên dịch	5.0
1.2.2	Có nền tảng phương pháp nghiên cứu của chuyên ngành Hàn Quốc học	4.0

STT	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (theo Thang trình độ năng lực)
1.2.3	Có kiến thức sâu rộng về văn hóa, xã hội Hàn Quốc: văn hóa dân tộc, văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, kinh tế Hàn Quốc, bối cảnh chính trị và ngoại giao, nền văn học & văn chương Hàn Quốc...	4.0
1.2.4	Có kiến thức sâu rộng về Hàn Quốc và các quốc gia, dân tộc, khu vực trên thế giới có quan hệ với Hàn Quốc; Có kiến thức sâu rộng về từng bình diện văn hóa (âm thực, kiến trúc, tín ngưỡng, phong tục, nghệ thuật,...) trên thế giới; Có kiến thức về lịch sử phát triển văn hóa từ cổ đại đến hiện đại trên thế giới, cũng như các vấn đề quan hệ, tiếp xúc, tiếp biến, so sánh,...	4.0
1.2.5	Có kiến thức về văn hóa & xã hội (nghĩa hẹp) gắn với mọi mặt đời sống chính trị, kinh tế, ngôn ngữ...đồng thời hiểu biết về tầm quan trọng và ứng dụng của nó (văn hóa kinh doanh, văn hóa giao tiếp, quản lý văn hóa,...)	4.0
1.3	<i>Có kiến thức rộng (liên ngành, xuyên ngành) và nắm vững hướng tiếp cận liên ngành, xuyên ngành</i>	
1.3.1	Có nền tảng lý thuyết/lý luận của lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn	4.0
1.3.2	Có nền tảng phương pháp nghiên cứu của một số ngành liên quan (triết học, xã hội học, dân tộc học, tâm lý học, nghệ thuật học, du lịch,...)	4.0
1.3.3	Có kiến thức về những vấn đề mang tính thời sự và xu hướng phát triển ở lĩnh vực chuyên ngành Hàn Quốc học nói riêng, khoa học xã hội nhân văn nói chung	4.0
1.4	<i>Có kiến thức về nghiệp vụ</i>	
1.4.1	Có khả năng sử dụng một ngoại ngữ hai (tiếng Anh) trong nghiên cứu chuyên ngành Hàn Quốc học và có khả năng giao tiếp	4.0
1.4.2	Có kiến thức và nghiệp vụ về lĩnh vực hướng dẫn du lịch, quản lý doanh nghiệp, ngoại giao	4.0
1.4.3	Có kiến thức và nghiệp vụ về lĩnh vực thông biên dịch	4.0
2	Năng lực thực hành nghề nghiệp	
2.1	<i>Có năng lực nghiên cứu khoa học</i>	
2.1.1	Vận dụng lý thuyết và hướng tiếp cận liên ngành để tiến hành nghiên cứu các vấn đề thuộc lĩnh vực KHXH&NV	4.0
2.1.2	Có khả năng vận dụng lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, hướng tiếp cận liên ngành,... để thực hiện nghiên cứu ở lĩnh vực chuyên ngành và từ góc độ chuyên ngành Hàn Quốc học	4.0

STT	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (theo Thang trình độ năng lực)
2.2	<i>Có năng lực hoạt động ở nhiều ngành nghề</i>	
2.2.1	Có khả năng vận dụng kiến thức sâu rộng để tiến hành tìm hiểu, phân tích, đánh giá đặc trưng văn hóa các dân tộc. Từ đó, giúp có cái nhìn toàn diện và hiểu biết về đối tượng giao tiếp/ đối tác quốc tế trong thực tiễn môi trường hội nhập, đa văn hóa.	4.0
2.2.2	Có khả năng ứng dụng kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ mở rộng trong những lĩnh vực nghề nghiệp đa dạng (quản lý văn hóa, báo chí truyền thông, du lịch, marketing, tư vấn và quản lý nhân sự, tổ chức sự kiện, phê bình nghệ thuật,...)	4.0
2.2.3	Có khả năng làm việc trong nhiều ngành (sở ban ngành, trường học, viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực văn hóa xã hội, nhà thiếu nhi, báo đài, công ty,...)	
2.2.4	Có khả năng chuyển đổi và thích ứng với môi trường đa văn hóa	4.0
3.	<i>Kỹ năng nghề nghiệp và cá nhân</i>	
3.1	<i>Đạt kỹ năng nghề nghiệp</i>	
3.1.1	Có kỹ năng tổng hợp, hệ thống, phân tích những kiến thức, phương pháp, hướng tiếp cận,... đã tiếp thu từ chương trình đào tạo	4.0
3.1.2	Có kỹ năng lập luận, phản biện, phát hiện và giải quyết vấn đề: có khả năng đọc, tư duy hệ thống, phân tích, suy luận và trình bày vấn đề (nói và viết) có cơ sở khoa học, mạch lạc; có khả năng độc lập, sáng tạo, hướng đến giải pháp trong giải quyết vấn đề	4.0
3.1.3	Có kỹ năng vận dụng linh hoạt kiến thức, phương pháp, hướng tiếp cận,... tiếp thu từ chương trình đào tạo vào thực tiễn nghề nghiệp	4.0
3.1.4	Có kỹ năng tổ chức, năng lực sáng tạo: khả năng quản lý, lãnh đạo; sắp xếp và tổ chức công việc	4.0
3.1.5	Có kỹ năng làm việc nhóm: có kỹ năng hình thành nhóm, duy trì hoạt động và phát triển nhóm theo yêu cầu và tính chất công việc; có kỹ năng hợp tác, hòa giải, đàm phán	4.0
3.2	<i>Đạt kỹ năng cá nhân</i>	
3.2.1	Có kỹ năng tự học: tự bồi dưỡng, nghiên cứu, cập nhật kiến thức	4.0
3.2.2	Có kỹ năng tự chủ: biết tự quản lý thời gian, tự tổ chức công việc, khả năng tự đánh giá và hoàn thiện bản thân	4.0
3.2.3	Có kỹ năng giao tiếp: xử lý tình huống, giao tiếp, thích	4.0

STT	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (theo Thang trình độ năng lực)
	nghi trong nhiều môi trường khác nhau	
4.	Phẩm chất nghề nghiệp và cá nhân	
4.1	<i>Đạt phẩm chất nghề nghiệp</i>	
4.1.1	Có ý thức khao khát tri thức, say mê, tò mò khoa học, thích khám phá, sáng tạo. Có tinh thần cầu tiến, rèn luyện chuyên môn chuyên nghiệp; chủ động, tích cực trong công việc	4.0
4.1.2	Tự tin, bản lĩnh trong môi trường hội nhập quốc tế, đa văn hóa	4.0
4.1.3	Có trách nhiệm: có đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm xã hội, có tinh thần phục vụ cộng đồng	4.0
4.2	<i>Đạt phẩm chất cá nhân</i>	
4.2.1	Có ý thức bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc	4.0
4.2.2	Có cảm thụ sâu sắc về sự phong phú, đa dạng của các nền văn hóa;	4.0
4.2.3	Hoàn thiện bản thân: hướng thiện, có lý tưởng, khoan dung và tôn trọng sự khác biệt	4.0

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

- Quy trình đào tạo: căn cứ Quyết định số 64/QĐ-ĐT, ngày 16/02/2009 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM v/v ban hành Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp:

- + Tích lũy tối thiểu 120 TC theo quy định của chương trình đào tạo
- + Có chứng chỉ tiếng Hàn TOPIK cấp 5 trở lên
- + Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh, chứng chỉ Giáo dục thể chất và chứng chỉ ngoại ngữ 2 theo quy định của Trường.

6. Thang điểm (theo thang điểm chính thức của trường).

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ: 120 tín chỉ, trong đó phân bổ kiến thức như sau (không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng):

TT	Các khối kiến thức	Khối lượng	
		Số tín chỉ	%
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	28	23
II	Khối kiến thức cơ sở ngành	14	12
III	Kiến thức chuyên ngành	66	54

TT	Các khối kiến thức	Khối lượng	
		Số tín chỉ	%
IV	Kiến thức bổ trợ	10	8
V	Thực tập	2	3
	Tổng cộng	120	100

8. Nội dung chương trình đào tạo

Stt	Mã MH	Tên môn học (MH)	Loại MH	Số tiết	Tín chỉ		
					Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG				28	25-26	2-3
A	Khối kiến thức chung				11	11	-
1.	DAI047	Triết học Mác-Lênin	Bắt buộc	45	3	3	-
2.	DAI048	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Bắt buộc	30	2	2	-
3.	DAI049	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bắt buộc	30	2	2	-
4.	DAI050	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bắt buộc	30	2	2	-
5.	DAI051	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bắt buộc	30	2	2	-
B	Khối kiến thức Khoa học Tự nhiên				2	2	-
6.	DAI005	Thống kê cho khoa học xã hội	Bắt buộc	30	2	2	-
C	Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành KHXH&NV (11TC bắt buộc, 4TC tự chọn)				15	12-13	2-3
7.	DAI012	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Bắt buộc	30	2	2	-
8.	DAI013	Dẫn luận ngôn ngữ học	Bắt buộc	30	2	2	-
9.	DAI016	Lịch sử văn minh thế giới	Bắt buộc	45	3	3	-
10.	DAI024	Pháp luật đại cương	Bắt buộc	45	2	1	1
11.	DAI033	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Bắt buộc	45	2	1	1
12.	NNH014	Ngôn ngữ học đối chiếu	Tự chọn	30	2	2	-
13.	DAI015	Thực hành văn bản tiếng Việt	Tự chọn	30	2	2	-
14.	DAI018	Hán văn cơ bản	Tự chọn	45	3	3	-

Stt	Mã MH	Tên môn học (MH)	Loại MH	Số tiết	Tín chỉ		
					Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành
15.	DAI020	Logic học đại cương	Tự chọn	45	2	1	1
16.	DAI021	Xã hội học đại cương	Tự chọn	30	2	2	-
17.	DAI022	Tâm lý học đại cương	Tự chọn	30	2	2	-
18.	DAI023	Nhân học đại cương	Tự chọn	30	2	2	-
19.	DAI028	Chính trị học đại cương	Tự chọn	30	2	2	-
20.	DAI029	Tôn giáo học đại cương	Tự chọn	30	2	2	-
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (14TC bắt buộc)				14	12	12
21.	HQH004.1	Giao tiếp và giao tiếp liên văn hóa	Bắt buộc	45	2	1	1
22.	HQH007.1	Kinh tế Hàn Quốc	Bắt buộc	45	2	1	1
23.	HQH008.1	Lịch sử Hàn Quốc	Bắt buộc	45	2	1	1
24.	HQH012.1	Nhập môn Hàn Quốc học	Bắt buộc	45	2	1	1
25.	HQH036.1	Văn hóa – xã hội Hàn Quốc	Bắt buộc	45	2	1	1
26.	HQH039.1	Văn học Hàn Quốc	Bắt buộc	45	2	1	1
27.	HQH040.1	Xã hội Hàn Quốc	Bắt buộc	45	2	1	1
III	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (60TC bắt buộc, 6TC tự chọn)				66	16	50
A	Khối kiến thức ngoại ngữ (56TC bắt buộc)				56	8	48
28.	HQH097	Tiếng Hàn – Nghe Nói 1	Bắt buộc	90	3	-	3
29.	HQH032	Tiếng Hàn – Đọc 1	Bắt buộc	45	2	1	1
30.	HQH067.1	Tiếng Hàn – Viết 1 (ngữ pháp + thực hành viết)	Bắt buộc	90	3	-	3
31.	HQH111	Tiếng Hàn – Nghe Nói 2	Bắt buộc	90	3	-	3
32.	HQH033	Tiếng Hàn – Đọc 2	Bắt buộc	45	2	1	1
33.	HQH069.1	Tiếng Hàn – Viết 2 (ngữ pháp + thực hành viết)	Bắt buộc	90	3	-	3
34.	HQH112	Tiếng Hàn – Nghe Nói 3	Bắt buộc	90	3	-	3
35.	HQH041	Tiếng Hàn – Đọc 3	Bắt buộc	45	2	1	1

Stt	Mã MH	Tên môn học (MH)	Loại MH	Số tiết	Tín chỉ		
					Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành
36.	HQH071.1	Tiếng Hàn – Viết 3 (ngữ pháp + thực hành viết)	Bắt buộc	90	3	-	3
37.	HQH113	Tiếng Hàn – Nghe Nói 4	Bắt buộc	90	3	-	3
38.	HQH042	Tiếng Hàn – Đọc 4	Bắt buộc	45	2	1	1
39.	HQH073.1	Tiếng Hàn – Viết 4 (ngữ pháp + thực hành viết)	Bắt buộc	90	3	-	3
40.	HQH114	Tiếng Hàn – Nghe Nói 5	Bắt buộc	90	3	-	3
41.	HQH043	Tiếng Hàn – Đọc 5	Bắt buộc	45	2	1	1
42.	HQH075.1	Tiếng Hàn – Viết 5 (ngữ pháp + thực hành viết)	Bắt buộc	90	3	-	3
43.	HQH115	Tiếng Hàn – Nghe Nói 6	Bắt buộc	90	3	-	3
44.	HQH044	Tiếng Hàn – Đọc 6	Bắt buộc	45	2	1	1
45.	HQH077.1	Tiếng Hàn – Viết 6 (ngữ pháp + thực hành viết)	Bắt buộc	90	3	-	3
46.	HQH116	Tiếng Hàn nâng cao (nghe – nói)	Bắt buộc	60	2	-	2
47.	HQH117	Tiếng Hàn nâng cao (đọc – viết)	Bắt buộc	60	2	-	2
48.	HQH118	Tiếng Anh ứng dụng Hàn Quốc học 1	Bắt buộc	45	2	1	1
49.	HQH119	Tiếng Anh ứng dụng Hàn Quốc học 2	Bắt buộc	45	2	1	1
B	Khối kiến thức chuyên ngành (4TC bắt buộc, 6TC tự chọn)				10	8	2
	Chuyên ngành Ngữ văn Hàn Quốc						
50.	HQH002.2	Dẫn nhập tiếng Hàn	Bắt buộc	45	2	1	1
51.	HQH120	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc	Bắt buộc	45	2	1	1
52.	HQH121	Cấu trúc luận tiếng Hàn	Tự chọn	30	2	2	-
53.	HQH100	Chuyên đề Hàn Quốc học	Tự chọn	30	2	2	-
54.	HQH122	Chuyên đề phương ngữ tiếng Hàn	Tự chọn	30	2	2	-
55.	HQH123	Lý luận giảng dạy tiếng nước ngoài	Tự chọn	30	2	2	-
56.	HQH011	Ngôn ngữ so sánh Hán-Hàn Hán-Việt	Tự chọn	30	2	2	-
57.	HQH124	Ngôn ngữ so sánh Hàn Việt	Tự chọn	30	2	2	-

Stt	Mã MH	Tên môn học (MH)	Loại MH	Số tiết	Tín chỉ		
					Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành
58.	HQH103	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	Tự chọn	30	2	2	-
59.	HQH125	Ngữ dụng học tiếng Hàn	Tự chọn	30	2	2	-
60.	HQH126	Nhập môn Hán Tự	Tự chọn	30	2	2	-
61.	HQH142	Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	Tự chọn	30	2	2	-
62.	HQH127	Tâm lý giáo dục tiếng nước ngoài	Tự chọn	30	2	2	-
63.	HQH034	Tiếng Hàn thương mại	Tự chọn	30	2	2	-
64.	HQH104	Tiếng Hàn truyền thông	Tự chọn	30	2	2	-
65.	HQH106.1	Văn học và văn hóa Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-
66.	HQH128	Văn học và văn hóa nghe nhìn	Tự chọn	30	2	2	-
<i>Chuyên ngành Văn hóa – Xã hội Hàn Quốc</i>							
67.	HQH110.1	Lịch sử đời sống xã hội Hàn Quốc	Bắt buộc	45	2	1	1
68.	HQH101.1	Hàn Quốc trong bối cảnh toàn cầu hóa	Bắt buộc	45	2	1	1
69.	HQH100	Chuyên đề Hàn Quốc Học	Tự chọn	30	2	2	-
70.	HQH134	Di sản thế giới tại Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-
71.	HQH135	Địa lý du lịch Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-
72.	HQH009	Nghệ thuật truyền thống Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-
73.	HQH142	Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	Tự chọn	30	2	2	-
74.	HQH136	Tín ngưỡng và Tôn giáo ở Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-
75.	HQH098	Văn hóa đại chúng và công nghiệp văn hóa Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-
76.	HQH053	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-
77.	HQH105	Văn hóa tâm lý người Hàn	Tự chọn	30	2	2	-
78.	HQH128	Văn học và Văn hóa nghe nhìn	Tự chọn	30	2	2	-
79.	HQH107	Xã hội đa văn hóa Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-
<i>Chuyên ngành Kinh tế - Chính trị - Ngoại giao Hàn Quốc</i>							

Stt	Mã MH	Tên môn học (MH)	Loại MH	Số tiết	Tín chỉ		
					Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành
80.	HQH005.1	Hệ thống chính trị Hàn Quốc	Bắt buộc	45	2	1	1
81.	HQH138	Quan hệ kinh tế Hàn – Việt	Bắt buộc	45	2	1	1
82.	HQH100	Chuyên đề Hàn Quốc học	Tự chọn	30	2	2	-
83.	HQH139	Lịch sử ngoại giao Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-
84.	HQH108	Luật doanh nghiệp	Tự chọn	30	2	2	-
85.	HQH092	Marketing (Tiếp thị)	Tự chọn	30	2	2	-
86.	HQH142	Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	Tự chọn	30	2	2	-
87.	HQH140	Quản trị doanh nghiệp	Tự chọn	30	2	2	-
88.	HQH099.1	Tổng quan về thương mại quốc tế	Tự chọn	30	2	2	-
89.	HQH053	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-
IV	KIẾN THỨC BỔ TRỢ (4TC bắt buộc, 6TC tự chọn)				10	8	2
	<i>Chuyên ngành Ngữ văn Hàn Quốc</i>						
90.	HQH001.1	Biên phiên dịch tiếng Hàn	Bắt buộc	45	2	1	1
91.	HQH129	Kỹ năng soạn thảo văn bản và thuyết trình	Bắt buộc	45	2	1	1
92.	HQH132	Biên dịch tiếng Hàn nâng cao	Tự chọn	30	2	2	-
93.	HQH090	Chuyên đề nói tiếng Hàn nâng cao (story telling)	Tự chọn	30	2	2	-
94.	HQH131	Chuyên đề Topik	Tự chọn	30	2	2	-
95.	HQH133	Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao	Tự chọn	30	2	2	-
96.	HQH015	Phương pháp dạy tiếng	Tự chọn	30	2	2	-
97.	HQH130	Ứng dụng công nghệ trong dạy và học tiếng Hàn	Tự chọn	30	2	2	-
	<i>Chuyên ngành Văn hóa – Xã hội Hàn Quốc</i>						
98.	HQH001.1	Biên phiên dịch tiếng Hàn	Bắt buộc	45	2	1	1
99.	LUU080	Nghị vụ thư ký văn phòng	Bắt buộc	45	2	1	1

Stt	Mã MH	Tên môn học (MH)	Loại MH	Số tiết	Tín chỉ		
					Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành
100.	HQH132	Biên dịch tiếng Hàn nâng cao	Tự chọn	30	2	2	-
101.	HQH131	Chuyên đề Topik	Tự chọn	30	2	2	-
102.	HQH129.1	Kỹ năng soạn thảo văn bản và thuyết trình	Tự chọn	30	2	2	-
103.	HQH137	Nghệ vụ biên tập	Tự chọn	30	2	2	-
104.	DPH172	Nghệ vụ du lịch	Tự chọn	30	2	2	-
105.	DPH224	Nghệ vụ ngoại giao	Tự chọn	30	2	2	-
106.	DAI041	Nhập môn quan hệ công chúng	Tự chọn	30	2	2	-
107.	HQH133	Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao	Tự chọn	30	2	2	-
	<i>Chuyên ngành Kinh tế - Chính trị - Ngoại giao Hàn Quốc</i>						
108.	HQH001.1	Biên phiên dịch tiếng Hàn	Bắt buộc	45	2	1	1
109.	QTE057	Nghệ vụ ngoại thương	Bắt buộc	45	3	3	-
110.	HQH132	Biên dịch tiếng Hàn nâng cao	Tự chọn	30	2	2	-
111.	HQH131	Chuyên đề Topik	Tự chọn	30	2	2	-
112.	HQH129.1	Kỹ năng soạn thảo văn bản và thuyết trình	Tự chọn	30	2	2	-
113.	HQH093	Nghệ vụ kế toán	Tự chọn	30	2	2	-
114.	DPH224	Nghệ vụ ngoại giao	Tự chọn	30	2	2	-
115.	HQH010	Nghệ vụ tài chính ngân hàng	Tự chọn	30	2	2	-
116.	HQH141	Nghệ vụ truyền thông báo chí	Tự chọn	30	2	2	-
117.	HQH133	Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao	Tự chọn	30	2	2	-
V	THỰC TẬP, KHÓA LUẬN/LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP				2	-	2
118.	HQH017	Thực tập thực tế	Bắt buộc	60	2	-	2
119.	HQH006	Khóa luận tốt nghiệp (*)	Tự chọn	150	10	10	-
	TỔNG SỐ (tín chỉ)				120		

(*): Điều kiện đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp: SV đủ điều kiện tốt nghiệp, điểm trung bình Khóa luận tốt nghiệp có thể dùng để thay thế 10 TC tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành (III) hoặc khối kiến thức bổ trợ (IV).

Ghi chú:

- Điều kiện đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp: SV đủ điều kiện tốt nghiệp, điểm trung bình tích lũy cho đến học kỳ 6 từ 7.5 trở lên. Tiêu chí cụ thể hằng năm do BCN khoa quyết định (trên cơ sở cân đối tỷ lệ giữa chỉ tiêu và tổng số SV)
- SV làm khóa luận tốt nghiệp được miễn 10 TC tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành (III) hoặc khối kiến thức bổ trợ (IV)
- Sinh viên phải tích lũy các chứng chỉ/học phần sau để được xét tốt nghiệp:
 - Chứng chỉ năng lực tiếng Hàn TOPIK cấp 5 trở lên
 - Chứng chỉ ngoại ngữ 2 theo quy định của Trường
 - Tin học đại cương (3TC)
 - Giáo dục thể chất (5 TC)
 - Giáo dục Quốc phòng – An ninh (7TC)

9. Khả năng liên thông với các chương trình đào tạo khác

- Sinh viên được cung cấp những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn và có khả năng học tập, nghiên cứu các ngành thuộc cùng lĩnh vực, cũng như có khả năng học tập ở những trình độ cao học về khoa học xã hội và nhân văn.

10. Dự kiến kế hoạch giảng dạy (phân bổ các môn học theo từng học kỳ)

Học kỳ	Mã MH	Tên MH	Loại MH	Số tiết	Tín chỉ			Ghi chú
					Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành	
I (14 TC)		(Các môn đại cương)						
	HQH097	Tiếng Hàn – Nghe Nói 1	Bắt buộc	90	3	-	3	
	HQH032	Tiếng Hàn – Đọc 1	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH067.1	Tiếng Hàn – Viết 1 (ngữ pháp + thực hành viết)	Bắt buộc	90	3	-	3	
II (18 TC)		(Các môn đại cương)						
	HQH111	Tiếng Hàn – Nghe Nói 2	Bắt buộc	90	3	-	3	
	HQH033	Tiếng Hàn – Đọc 2	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH069.1	Tiếng Hàn – Viết 2 (ngữ pháp + thực hành viết)	Bắt buộc	90	3	-	3	
III		(Các môn đại cương)						

Học kỳ	Mã MH	Tên MH	Loại MH	Số tiết	Tín chỉ			Ghi chú
					Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành	
(16 TC)	HQH004.1	Giao tiếp và giao tiếp liên văn hóa	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH112	Tiếng Hàn – Nghe Nói 3	Bắt buộc	90	3	-	3	
	HQH041	Tiếng Hàn – Đọc 3	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH071.1	Tiếng Hàn – Viết 3 (ngữ pháp + thực hành viết)	Bắt buộc	90	3	-	3	
IV (13 TC)		(Các môn đại cương)						
	HQH008.1	Lịch sử Hàn Quốc	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH113	Tiếng Hàn – Nghe Nói 4	Bắt buộc	90	3	-	3	
	HQH042	Tiếng Hàn – Đọc 4	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH073.1	Tiếng Hàn – Viết 4 (ngữ pháp + thực hành viết)	Bắt buộc	90	3	-	3	
V (16 TC)	HQH007.1	Kinh tế Hàn Quốc	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH036.1	Văn hóa – xã hội Hàn Quốc	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH114	Tiếng Hàn – Nghe Nói 5	Bắt buộc	90	3	-	3	
	HQH043	Tiếng Hàn – Đọc 5	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH075.1	Tiếng Hàn – Viết 5 (ngữ pháp + thực hành viết)	Bắt buộc	90	3	-	3	
	<i>Chuyên ngành Ngữ văn Hàn Quốc</i>							
	HQH002.2	Dẫn nhập tiếng Hàn	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH121	Cấu trúc luận tiếng Hàn	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH123	Lý luận giảng dạy tiếng nước ngoài	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH011	Ngôn ngữ so sánh Hán-Hàn Hán-Việt	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH124	Ngôn ngữ so sánh Hàn Việt	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH126	Nhập môn Hán Tự	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH142	Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH127	Tâm lý giáo dục tiếng nước ngoài	Tự chọn	30	2	2	-	

Học kỳ	Mã MH	Tên MH	Loại MH	Số tiết	Tín chỉ			Ghi chú
					Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành	
	HQH090	Chuyên đề nói tiếng Hàn nâng cao (story telling)	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH015	Phương pháp dạy tiếng	Tự chọn	30	2	2	-	
	<i>Chuyên ngành Văn hóa – Xã hội Hàn Quốc</i>							
	HQH110.1	Lịch sử đời sống xã hội Hàn Quốc	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH100	Chuyên đề Hàn Quốc Học	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH134	Di sản thế giới tại Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH135	Địa lý du lịch Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH009	Nghệ thuật truyền thống Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH142	Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH098	Văn hóa đại chúng và công nghiệp văn hóa Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH128	Văn học và văn hóa nghe nhìn	Tự chọn	30	2	2	-	
	DPH172	Nghiệp vụ du lịch	Tự chọn	30	2	2	-	
	<i>Chuyên ngành Kinh tế - Chính trị - Ngoại giao Hàn Quốc</i>							
	HQH138	Quan hệ kinh tế Hàn – Việt	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH100	Chuyên đề Hàn Quốc Học	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH092	Marketing (Tiếp thị)	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH142	Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH099.1	Tổng quan về thương mại quốc tế	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH093	Nghiệp vụ kế toán	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH010	Nghiệp vụ tài chính ngân hàng	Tự chọn	30	2	2	-	
	DPH224	Nghiệp vụ ngoại giao	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH141	Nghiệp vụ truyền thông báo chí	Tự chọn	30	2	2	-	
VI	HQH040.1	Xã hội Hàn Quốc	Bắt buộc	45	2	1	1	

Học kỳ (16 TC)	Mã MH	Tên MH	Loại MH	Số tiết	Tín chỉ			Ghi chú
					Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành	
	HQH115	Tiếng Hàn – Nghe Nói 6	Bắt buộc	90	3	-	3	
	HQH044	Tiếng Hàn – Đọc 6	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH077.1	Tiếng Hàn – Viết 6 (ngữ pháp + thực hành viết)	Bắt buộc	90	3	-	3	
<i>Chuyên ngành Ngữ văn Hàn Quốc</i>								
	HQH120	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH129	Kỹ năng soạn thảo văn bản và thuyết trình	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH100	Chuyên đề Hàn Quốc Học	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH103	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH125	Ngữ dụng học tiếng Hàn	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH034	Tiếng Hàn thương mại	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH104	Tiếng Hàn truyền thông	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH106.1	Văn học và văn hóa Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH128	Văn học và văn hóa nghe nhìn	Tự chọn	30	2	2	-	
<i>Chuyên ngành Văn hóa – Xã hội Hàn Quốc</i>								
	HQH101.1	Hàn Quốc trong bối cảnh toàn cầu hóa	Bắt buộc	45	2	1	1	
	LUU080	Nghị quyết thư ký văn phòng	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH136	Tín ngưỡng và tôn giáo ở Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH053	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH105	Văn hóa tâm lý người Hàn	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH107	Xã hội đa văn hóa Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-	
	DPH224	Nghị quyết ngoại giao	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH137	Nghị quyết biên tập	Tự chọn	30	2	2	-	
<i>Chuyên ngành Kinh tế - Chính trị - Ngoại giao Hàn Quốc</i>								

Học kỳ	Mã MH	Tên MH	Loại MH	Số tiết	Tín chỉ			Ghi chú
					Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành	
	HQH005.1	Hệ thống chính trị Hàn Quốc	Bắt buộc	45	2	1	1	
	QTE057	Nghiep vụ ngoại thương	Bắt buộc	45	3	3	-	
	HQH139	Lịch sử ngoại giao Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH140	Quản trị doanh nghiệp	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH053	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	Tự chọn	30	2	2	-	
VII (14 TC)	HQH039.1	Văn học Hàn Quốc	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH012.1	Nhập môn Hàn Quốc học	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH116	Tiếng Hàn nâng cao (nghe - nói)	Bắt buộc	60	2	-	2	
	HQH117	Tiếng Hàn nâng cao (đọc – viết)	Bắt buộc	60	2	-	2	
	HQH118	Tiếng Anh ứng dụng Hàn Quốc học 1	Bắt buộc	45	2	1	1	
	<i>Chuyên ngành Ngữ văn Hàn Quốc</i>							
	HQH001.1	Biên phiên dịch tiếng Hàn	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH122	Chuyên đề phương ngữ tiếng Hàn	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH130	Ứng dụng công nghệ trong dạy và học tiếng Hàn	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH131	Chuyên đề Topik	Tự chọn	30	2	2	-	
	<i>Chuyên ngành Văn hóa – Xã hội Hàn Quốc</i>							
	HQH001.1	Biên phiên dịch tiếng Hàn	Bắt buộc	45	2	1	1	
	DAI041	Nhập môn quan hệ công chúng	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH131	Chuyên đề Topik	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH129.1	Kỹ năng soạn thảo văn bản và thuyết trình	Tự chọn	30	2	2	-	
	<i>Chuyên ngành Kinh tế - Chính trị - Ngoại giao Hàn Quốc</i>							
	HQH001.1	Biên phiên dịch tiếng Hàn	Bắt buộc	45	2	1	1	
	HQH108	Luật doanh nghiệp	Tự chọn	30	2	2	-	

Học kỳ	Mã MH	Tên MH	Loại MH	Số tiết	Tín chỉ			Ghi chú
					Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành	
VIII (6 TC)	HQH131	Chuyên đề Topik	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH129.1	Kỹ năng soạn thảo văn bản và thuyết trình	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH119	Tiếng Anh ứng dụng Hàn Quốc học 2	Bắt buộc	45	2	1	1	
VIII (6 TC)	HQH132	Biên dịch tiếng Hàn nâng cao	Tự chọn	30	2	2	-	
	HQH133	Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao	Tự chọn	30	2	2	-	
	TỔNG				120			

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

Ngô Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Phương Mai